



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngô Quyền Str, Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ Str, Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.4 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: **MẪU NƯỚC BỂ CHỨA – TRẠM CẤP NƯỚC CAM LỘ – XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐƯỜNG 9**
- Ký hiệu mẫu: **NSHCL**
- Số lượng mẫu: **01**
- Tình trạng mẫu: **Mẫu khoảng 11,5 lít, chứa trong can nhựa 10 lít và chai nhựa 1,5 lít**
- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**
- Địa chỉ: **Số 02 Nguyễn Trãi, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam**
- Ngày nhận mẫu: **03/4/2024**
- Ngày thử nghiệm: **từ ngày: 03/4/2024 đến ngày: 24/4/2024**
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Màu sắc mgPt/L	TCVN 6185:2015	< 2	≤ 15
2	Mùi, vị(NA) —	KT2.QT.CH-362	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục NTU	SMEWW 2130 B:2017	0,24	≤ 2
4	pH (ở 25°C) —	TCVN 6492:2011	6,9	6,0 ÷ 8,5
5	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	45,0	≤ 300
6	Chloride (Cl ⁻) mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	6,41	≤ 250
7	Clo dư tự do mg/L	SMEWW 4500 Cl B:2017	0,60	0,2 ÷ 1,0
8	Sắt tổng (Fe) mg/L	TCVN 6177:1996	< 0,01 (MQL)	≤ 0,3
9	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
10	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6180:1996	0,19	≤ 2
11	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,9 (MQL)	≤ 2
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	< 3,0 (MQL)	≤ 250
14	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540-C:2017	165	≤ 1000
15	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
16	Arsenic (As) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,0015 (MQL)	≤ 0,01
17	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,11	≤ 0,2
18	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
19	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,20 (MQL)	≤ 1,5
20	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
21	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
22	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	5,72	≤ 200



KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str, Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.4 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
23	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric	mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)
25	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)
26	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
27	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
28	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)
29	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)
30	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
31	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)
32	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)
Vi sinh vật				
33	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)
34	E.coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	KPH (< 1)
35	P.aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)
36	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)
Nhóm Alkan clo hóa				
37	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
38	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
39	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
40	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
41	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
42	1,1,1-Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
43	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)
44	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
Hydrocacbua thơm				
45	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)
46	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
47	Toluen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
48	Xylen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
49	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
50	Styren	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
Nhóm Benzen clo hóa				
51	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
52	1,2-Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)
53	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)





TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngô Quyền Str, Sơn Trà District & No. 97 Lý Thái Tổ Str., Thanh Khê District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tân An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.4 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp			
54	Acrylamide µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
55	Epiclohydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
56	Hexacloro butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6
	Hóa chất bảo vệ thực vật			
57	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
58	Clodane µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 0,2
59	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
60	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
61	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
62	Aldicarb µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
63	Carbofuran µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
64	MCPA µg/L		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
65	2,4-D µg/L	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
66	2,4-DB µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
67	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
68	Mecoprop (MCP) µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
69	Isoproturon µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
70	Molinate µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
71	Clorotoluron µg/L		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
72	Pendimetalin µg/L		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
73	Simazine µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
74	Propanil µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
75	1,3-Dichloropropen µg/L		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
76	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 5021A US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
77	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
78	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
79	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
80	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
81	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine µg/L		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
82	Cyanazine µg/L		KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,6
83	Hydroxyatrazine µg/L		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200



KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0334.4 - K8/1668 /KT2-HC2

Ngày: 06/5/2024

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Mức nhiễm xạ				
84	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,1 (MQL)	$\leq 0,1$
85	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B (2017)	< 0,6 (MQL)	$\leq 1,0$
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
86	Monochloramine ^(NA) mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017	KPH (MDL = 0,02)	$\leq 3,0$
87	Bromat $\mu\text{g/L}$	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
88	2,4,6-Triclorophenol $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
89	Formaldehyde ^(NA) $\mu\text{g/L}$	AOAC 964.21 (2016)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
90	Bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
91	Dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	< 1,0 (MQL)	≤ 100
92	Bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	6,70	≤ 60
93	Chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	18,2	≤ 300
94	Dichloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 50
95	Trichloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 10)	≤ 200
96	Monochloroacetic acid $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
97	Dichloroaxetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
98	Dibromoaxetonitrile $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
99	Trichloroaxetonitril $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (NA): Chỉ tiêu chưa được BoA công nhận.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 8

GIÁM ĐỐC

Đặng Tuấn Kiệt



Nguyễn Phú Quốc



KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019